

Số: 108 /NQ-HĐND

Bắc Tân Uyên, ngày 20 tháng 9 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê chuẩn báo cáo quyết toán ngân sách năm 2020

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN BẮC TÂN UYÊN
KHÓA III - KỲ HỌP LẦN THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Xét Tờ trình số: 3443 /TTr-UBND ngày 14 /9/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên phê chuẩn báo cáo quyết toán ngân sách năm 2020; Báo cáo thẩm tra số 99/BC-HĐND ngày 15/ 9 /2021 của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn báo cáo quyết toán ngân sách năm 2020, như sau:

- Tổng thu ngân sách địa phương năm 2020: 1.121 tỷ 072 triệu đồng
(Trong đó: Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 228 tỷ 265 triệu đồng).
- Tổng chi ngân sách nhà nước địa phương: 957 tỷ 121 triệu đồng
- Tồn quỹ ngân sách: 163 tỷ 951 triệu đồng
(Kèm biểu mẫu quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017:
 - + Quyết toán cân đối ngân sách địa phương năm 2020: Biểu mẫu số 48
 - + Quyết toán cân đối nguồn thu, chi ngân sách cấp huyện và ngân sách xã năm 2020: Biểu mẫu số 49
 - + Quyết toán nguồn thu ngân sách nhà nước trên địa bàn theo lĩnh vực năm 2020: Biểu mẫu số 50
 - + Quyết toán chi ngân sách địa phương theo lĩnh vực năm 2020: Biểu mẫu số 51
 - + Quyết toán chi ngân sách cấp huyện năm 2020: Biểu mẫu số 52

+ Quyết toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp huyện và chi ngân sách huyện theo cơ cấu chi năm 2020: Biểu mẫu số 53

+ Quyết toán chi ngân sách huyện cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2020: Biểu mẫu số 54

+ Quyết toán chi ngân sách địa phương từng huyện năm 2020: Biểu mẫu số 58

+ Quyết toán bổ sung chi từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách từng xã năm 2020: Biểu mẫu số 59

+ Quyết toán thu ngân sách xã năm 2020: Biểu mẫu số 60)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức công khai báo cáo quyết toán ngân sách năm 2020 theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện thực hiện giám sát việc triển khai, thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện khóa III, kỳ họp lần thứ 2 thông qua ngày 17/9/2021 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp, Sở Tài chính;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh (ứng cử trên địa bàn huyện);
- TTHU, TTHĐND, UBND, UBMTTQ huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Phòng: TCKH, Tư pháp;
- Chi cục thuế;
- HĐND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, Châu. *ll*

CHỦ TỊCH



Võ Văn Tính



QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 108 /NQ-HĐND ngày 20 / 9 /2021 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	1,203,793	1,121,072	(82,741)	93
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	311,611	228,265	(83,346)	73
	- Thu NSDP hưởng 100%	203,603	139,469	(64,134)	69
	- Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	108,008	88,796	(19,212)	82
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	482,618	483,223	605	100
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	406,165	406,165	-	100
2	Thu bổ sung có mục tiêu	76,453	77,058	605	101
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	
IV	Thu kết dư	343,536	343,536	-	100
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	66,028	66,028	-	100
VI	Thu NS cấp dưới nộp lên		20	20	
B	TỔNG CHI NSDP	855,243	957,121	101,838	112
I	Tổng chi cân đối NSDP	826,017	676,755	(149,262)	82
1	Chi đầu tư phát triển	180,977	174,522	(6,455)	96
2	Chi thường xuyên	600,932	502,233	(98,699)	84
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	
5	Dự phòng ngân sách	12,313		(12,313)	-
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	31,795		(31,795)	
II	Chi các chương trình mục tiêu			-	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	29,226	280,326	251,100	
IV	Chi nộp lên NS cấp trên		40	40	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	348,550	163,951	(184,579)	47
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	-	-	-	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bộ thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư NS cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	-	-	-	
I	Vay bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				



Biểu mẫu số 49

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH
CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 108 /NQ-HĐND ngày 20 / 9 /2021 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN			
I	Nguồn thu ngân sách	1,160,500	1,072,582	92
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	308,676	220,133	71
	- Thu thuế, lệ phí, phí và các khoản thu khác	308,676	220,133	71
	- Thu viện trợ			
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	482,618	483,223	100
	- Bổ sung cân đối ngân sách	406,165	406,165	100
	- Bổ sung có mục tiêu	76,453	77,058	
3	Thu NS cấp dưới	-	20	
4	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
5	Thu kết dư	316,821	316,821	100
6	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	52,385	52,385	100
II	Chi ngân sách	852,308	948,354	111
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	658,410	526,121	80
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	164,672	161,150	98
	- Chi bổ sung cân đối ngân sách	158,072	159,072	101
	- Chi bổ sung có mục tiêu	6,600	2,078	31
3	Chi nộp NS cấp trên		20	
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau	29,226	261,063	
III	Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh			
IV	Bội chi NSDP/Kết dư NSDP	308,192	124,228	40
B	NGÂN SÁCH XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	207,965	209,640	101
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2,935	8,132	277
	- Thu thuế, lệ phí, phí và các khoản thu khác	2,935	8,132	277
	- Thu viện trợ			
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	164,672	161,150	98
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	158,072	159,072	101
	- Thu bổ sung có mục tiêu	6,600	2,078	31
3	Thu kết dư	26,715	26,715	100
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	13,643	13,643	100
II	Chi ngân sách	167,607	169,917	101
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	167,607	150,654	90
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-	-	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		19,263	
III	Kết dư	40,358	39,723	98



Biểu mẫu số 50

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 108 /NQ-HĐND ngày 20 / 9 /2021 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	1,148,627	721,175	1,262,205	637,849	110	88
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	739,063	311,611	852,621	228,265	115	73
I	Thu nội địa	739,063	311,611	852,621	228,230	115	73
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	1,944	-	3,932		202	
	- Thuế GTGT	544		2,392		440	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			140			
	- Thuế tài nguyên	1,400		1,400		100	
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	22,503	-	79,082		351	
	- Thuế GTGT	10,608		29,152		275	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,895		49,930		420	
	- Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	58	-	129			
	- Thuế GTGT	58		129			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	299,169	134,034	248,360	120,767	83	90
	- Thuế GTGT	142,603	51,337	102,943	37,060	72	72
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	115,420	41,551	96,421	34,711	84	84
	- Thuế môn bài						
	- Thuế tài nguyên	41,146	41,146	48,996	48,996	119	119
	- Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	42,000	15,120	49,955	17,025	119	113
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	26,000	26,000	25,724	25,724	99	99
8	Thu phí, lệ phí	20,000	16,498	22,552	19,993	113	121
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						



STT	Nội dung	2 Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1,000	1,000	1,418	1,418	142	142
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	178,934	109,000	153,427	28,066	86	26
12	Thu tiền sử dụng đất	102,303		184,733		181	
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		-				
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		-				
	(Chi tiết theo sắc thuế)		-				
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	28,576		51,035		179	
16	Thu khác ngân sách	15,533	8,959	29,187	12,150	188	136
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1,043	1,000	3,087	3,087		
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	-	-	-	-		
IV	Thu đóng góp				35		
B	THU NS CẤP DƯỚI			20	20		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	343,536	343,536	343,536	343,536		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	66,028	66,028	66,028	66,028		





Biểu mẫu số 51

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 108 /NQ-HĐND ngày 20 / 9 /2021 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	855,243	957,121	112
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	826,017	676,795	82
I	Chi đầu tư phát triển	180,977	174,522	96
1	Chi đầu tư cho các dự án	2,052	-	-
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2,052		-
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	600,932	502,233	84
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	137,123	106,456	78
2	Chi khoa học và công nghệ	512	928	181
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi nộp NS cấp trên		40	
V	Dự phòng ngân sách	12,313		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	31,795		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	29,226	280,326	



Biểu mẫu số 52

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020(Kèm theo Nghị quyết số 108 /NQ-HĐND ngày 20 / 9 /2021 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	855,243	957,121	200,577	112
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)				
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	826,017	676,795	(50,523)	82
I	Chi đầu tư phát triển	180,977	174,522	(6,455)	96
1	Chi đầu tư cho các dự án	180,977	174,522	-	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	83			
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng	4,357			
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	13,171			
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hóa thông tin	82,137			
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2,793			
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế	63,831			
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3,211			
-	Chi bảo đảm xã hội				
-	Chi đầu tư khác	11,394			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	600,932	502,233	(98,699)	84
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	137,123	116,676	(20,447)	85
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	512	464	(48)	91
-	Chi quốc phòng	39,411	38,175	(1,236)	97
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	22,387	22,217	(170)	99
-	Chi y tế, dân số và gia đình	28,491	19,145	(9,346)	67
-	Chi văn hóa thông tin	6,502	7,007	505	108
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	3,887	3,309	(578)	85
-	Chi thể dục thể thao	4,012	2,815	(1,197)	70
-	Chi bảo vệ môi trường	25,696	21,235	(4,461)	83
-	Chi các hoạt động kinh tế	132,607	97,039	(35,568)	73
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	144,668	148,822	4,154	103
-	Chi bảo đảm xã hội	36,791	24,860	(11,931)	68
-	Chi thường xuyên khác	18,845	469	(18,376)	2
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			-	
IV	Chi nộp NS cấp trên		40	40	
V	Dự phòng ngân sách	12,313	-	(12,313)	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	31,795	-	(31,795)	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	29,226	280,326	251,100	



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 20/9/2021 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

S T T	Nội dung (1)	2 Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-								
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-								
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	29,226	29,226		280,326	261,063	19,263			



(Kèm theo Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 20/ 9 /2021 của HĐND huyện)



S T T	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình	Chi thường xuyên (Không kể chương trình	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15=6/3
	TỔNG SỐ	391,871	-	391,871	375,942	-	350,402	-	-	-	-	-	25,540	96	-	89
I	CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	391,871	-	391,871	375,942	-	350,402	-	-	-	-	-	25,540	96	-	89
	Đơn vị sự nghiệp	165,495	-	165,495	165,658	-	143,880	-	-	-	-	-	21,778	1,014	-	937
1	Trung Tâm Bồi Dưỡng Chính Trị	1,475		1,475	1,425		1,288			-			137	97		87
2	Đài Truyền thanh	446		446	481		481			-			-	108		108
3	Sự nghiệp mầm non	47,946		47,946	48,879		43,850			-			5,029	102		91
4	Sự nghiệp tiểu học	65,000		65,000	69,404		58,840			-			10,564	107		91
5	Sự nghiệp trung học cơ sở	9,972		9,972	11,210		10,155			-			1,055	112		102
6	Trung tâm y tế	18,127		18,127	18,272		13,498			-			4,774	101		74
7	Trung tâm văn hóa TT & TT	8,364		8,364	7,103		7,015			-			88	85		84
8	Trạm Thủy nông	3,511		3,511	3,424		3,380			-			44	98		96
9	Trạm Thú y	5,354		5,354	2,791		2,729			-			62	52		51
10	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	2,732		2,732	1,789		1,764			-			25	65		65
11	Ban QLDA ĐTXD	1,568		1,568	4		4			-			-	0		0
12	XN CTCC	1,000		1,000	876		876			-			-	88		88
	Đơn vị quản lý nhà nước	175,010	-	175,010	164,163	-	160,984	-	-	-	-	-	3,179	94	-	92
1	Văn phòng HĐND-UBND	9,332		9,332	9,032		8,223			-			809	97		88
2	Phòng Kinh tế	9,821		9,821	9,068		8,843			-			225	92		90
3	Phòng Tài nguyên - Môi trường	13,480		13,480	11,896		11,638			-			258	88		86
4	Phòng Tư pháp	1,407		1,407	1,252		1,155			-			97	89		82
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1,822		1,822	1,685		1,461			-			224	92		80
6	Phòng Giáo dục	1,804		1,804	2,284		1,809			-			475	127		100
7	Phòng Y tế	800		800	793		646			-			147	99		81
8	Phòng Lao Động TBXH	26,918		26,918	25,469		25,352			-			117	95		94
9	Phòng Văn hóa - TT	4,590		4,590	10,437		10,370			-			67	227		226
10	Phòng Quản lý Đô thị	97,549		97,549	85,496		85,153			-			343	88		87
11	Phòng Nội vụ	5,949		5,949	5,387		5,072			-			315	91		85
12	Thanh tra Nhà nước	1,538		1,538	1,364		1,262			-			102	89		82
	Đảng, đoàn thể	23,781	-	23,781	20,765	-	20,182	-	-	-	-	-	583	87	-	85
1	Văn phòng Huyện ủy	13,063		13,063	12,464		12,424			-			40	95		95
2	UB Mặt trận Tổ quốc	1,240	-	1,240	1,185	-	1,081	-	-	-	-		104	96	-	87
3	Huyện Đoàn	4,887		4,887	3,315		3,158			-			157	68		65
4	Hội LH Phụ nữ	2,400		2,400	1,916		1,807			-			109	80		75
5	Hội Nông dân	1,277		1,277	1,069		918			-			151	84		72
6	Hội Cựu Chiến binh	914		914	816		794			-			22	89		87
	Các tổ chức xã hội và nghề nghiệp	1,239	-	1,239	1,002	-	1,002	-	-	-	-	-	-	81	-	81
1	Hội Chữ Thập đỏ	741		741	534		534			-				72		72
2	Hội người Mù	320		320	305		305			-				95		95
3	Chi hội Người tiêu dùng	178		178	163		163			-				92		92
	Đơn vị khác	26,346	-	26,346	24,354	-	24,354	-	-	-	-	-	-	92		
1	Công An	11,086		11,086	10,538		10,538			-				95		
2	Huyện Đội	15,260		15,260	13,816		13,816			-				91		91
II CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)																
III CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)																

[illegible]

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 108 /NQ-HĐND ngày 20 / 9 /2021 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)				Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
							Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển					Chi thườn g xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=4/1	16=5/2	17=8/3
	TỔNG SỐ	163,094.3	5,600.0	157,494.3	169,918.3	5,716.9	0.0	0.0	144,938.6	0.0	0.0	0.0	0	0.0	19,262.8	104.2	102	92
II	Khối xã	163,094.3	5,600.0	157,494.3	169,918.3	5,716.9	0.0	0.0	144,938.6	0.0	0.0	0.0	0	0.0	19,262.8	104.2	102	92
1	Tân Thành	14,569.7	200.0	14,369.7	15,662.8	198.6			13,879.7			0.0			1,584.5	107.5	99	97
2	Đất Cuốc	13,711.6	200.0	13,511.6	15,218.7	194.2			13,309.5			0.0			1,715.0	111.0	97	99
3	Tân Mỹ	15,606.3	200.0	15,406.3	18,315.3	198.6			15,192.1			0.0			2,924.6	117.4	99	99
4	Thường Tân	15,772.8	200.0	15,572.8	18,368.5	197.4			15,666.7			0.0			2,504.4	116.5	99	101
5	Lạc An	21,859.1	3,600.0	18,259.1	19,996.6	1,918.5			15,205.7			0.0			2,872.5	91.5	53	83
6	Hiếu Liêm	13,166.7	200.0	12,966.7	15,190.9	1,301.9			11,705.4			0.0			2,183.6	115.4	651	90
7	Tân Định	19,447.0	200.0	19,247.0	17,646.0	177.7			15,917.0			0.0			1,551.3	90.7	89	83
8	Tân Lập	15,869.4	200.0	15,669.4	15,171.9	198.2			14,368.8			0.0			605.0	95.6	99	92
9	Bình Mỹ	16,970.2	200.0	16,770.2	17,756.4	199.7			16,020.0			0.0			1,536.7	104.6	100	96
10	Tân Bình	16,121.5	400.0	15,721.5	16,591.3	1,132.2			13,673.8			0.0			1,785.3	102.9	283	87



QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 108 /NQ-HĐND ngày 20 / 9 /2021 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước															Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2.0	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	Cấp xã	164,672	159,072.0	5,600.0	-	5,600.0	0	0	0	161,150	159,072	2,078	0	2,078	0	0	0	98	100	37	0	37	0	0	0
1	Tân Thành	14,364	14,164.0	200.0		200.0				14,362.6	14,164.0	198.6		198.6				100	100	99		99			
2	Đất Cuốc	13,675	13,475.0	200.0		200.0				13,669.2	13,475.0	194.2		194.2				100	100	97		97			
3	Tân Mỹ	15,662	15,462.0	200.0		200.0				15,660.6	15,462.0	198.6		198.6				100	100	99		99			
4	Thường Tân	15,547	15,347.0	200.0		200.0				15,544.4	15,347.0	197.4		197.4				100	100	99		99			
5	Lạc An	22,110	18,510.0	3,600.0		3,600.0				18,709.7	18,510.0	199.7		199.7				85	100	6		6			
6	Hiếu Liêm	14,067	13,867.0	200.0		200.0				14,054.0	13,867.0	187.0		187.0				100	100	93		93			
7	Tân Định	19,597	19,397.0	200.0		200.0				19,574.7	19,397.0	177.7		177.7				100	100	89		89			
8	Tân Lập	16196	15,996.0	200.0		200.0				16,194.2	15,996.0	198.2		198.2				100	100	99		99			
9	Bình Mỹ	17,186	16,986.0	200.0		200.0				17,185.7	16,986.0	199.7		199.7				100	100	100		100			
10	Tân Bình	16,268	15,868.0	400.0		400.0				16,194.9	15,868.0	326.9		326.9				100	100	82		82			

Ghi chú : (1) Bổ sung từ ngân sách tỉnh chi tiết đến từng huyện; bổ sung từ ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.



Biểu mẫu số 60

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 108 /NQ-HĐND ngày 20 / 9 /2021 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó				
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	209,634.9	8,146.8	161,150.1	-	13,622.8	26,715.1
	Cấp xã	209,634.9	8,146.8	161,150.1	0.0	13,622.8	26,715.1
1	Tân Thành	18,588.8	881.0	14,362.6	0.0	1,034.9	2,310.4
2	Đất Cuốc	20,286.1	1,017.9	13,669.2	0.0	1,380.0	4,219.0
3	Tân Mỹ	21,435.6	1,518.7	15,660.6	0.0	2,639.0	1,617.3
4	Thường Tân	22,105.5	1,825.2	15,544.4	0.0	1,457.2	3,278.7
5	Lạc An	25,571.4	954.9	18,709.7	0.0	2,264.4	3,642.4
6	Hiếu Liêm	20,768.8	365.4	14,054.0	0.0	1,479.2	4,870.2
7	Tân Định	24,391.3	585.0	19,574.7	0.0	1,296.0	2,935.7
8	Tân Lập	17,789.2	106.2	16,194.2	0.0	300.7	1,188.2
9	Bình Mỹ	20,116.7	464.1	17,185.7	0.0	1,189.1	1,277.8
10	Tân Bình	18,581.4	428.6	16,194.9	0.0	582.4	1,375.5